

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN T  
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 74/2024/DS-ST  
Ngày: 25-7-2024  
V/v Tranh chấp hợp đồng góp hụi

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH LONG AN

**- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Hương

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Ông Trần Văn Nhị
- Ông Trịnh Thế Phương Nam

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Cao Thái Thành - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T.

Ngày 25 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 133/2024/TLST-DS, ngày 13 tháng 5 năm 2024. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 105/2024/QĐXXST-DS, ngày 09 tháng 7 năm 2024 giữa:

*Nguyên đơn:* bà Trần Thị R, sinh năm 1965; Địa chỉ: ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Long An.

*Bị đơn:* bà Lê Thị T, sinh năm 1967; Địa chỉ: ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Long An.

(Các đương sự có mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị R trình bày:* Bà T có tham gia hụi do bà R làm chủ, hụi hoa hồng cụ thể như sau:

1. Hụi 5 triệu đồng, mỗi năm khai 3 lần, khai ngày đầu 30/2/2020 (âm lịch), lần 2 vào ngày 30/7/2020 (âm lịch), lần 3 vào ngày 30/10/2020 (âm lịch), gồm 14 phần, bà T tham gia một phần. Bà T đã hốt hụi kỳ thứ 2 bỏ 2.600.000đ, bà R đã giao 28.800.000đ (gồm 1 phần chết và 12 phần sống là 33.800.000đ, trừ còn 2.000.000đ và trừ dây hụi khác thiếu 3.000.000đ), bà T có đóng 03 kỳ hụi chết số tiền 15.000.000đ nhưng sau đó không đóng hụi chết. Dây hụi này là 15 phần

nhưng do ngày khai hội 30/2/2020 bà T chưa tham gia nên mới trừ ra cho bà T 01 kỳ hội nên chỉ tính 14 phần hội và bà R giao hội để 13 phần như giấy giao hội bà T nộp cho Tòa án. Bà R xác định giấy giao hội bà T nộp là giao hội 5.000.000 đồng khai ngày 30/02/2020 chứ không phải giao hội của dây hội khai năm 2016 như bà T trình bày. Tính đến kỳ hội ngày 30/02/2023 (âm lịch) thì bà T nợ 4 kỳ hội, tương đương số tiền 20.000.000 đồng. Hội mãi tháng 11/2024.

2. Hội 2 triệu đồng, mỗi tháng khai 1 lần, khai ngày đầu 30/9/2022 (âm lịch), gồm 19 phần, bà T tham gia một phần. Bà T đã hốt hội kỳ đầu bỏ số tiền 450.000đ, bà R giao hội 27.900.000đ nhưng sau đó bà T không đóng hội chết lại cho bà R với nhiều lý do bà T đưa ra như ảnh hưởng dịch Covid-19, do con bị bệnh ung thư. Khi giao hội bà R không lập giấy giao hội. Hội mãi ngày 30/3/2024. Bà T nợ 18 kỳ, tương đương số tiền 36.000.000 đồng.

3. Hội 1 triệu đồng, mỗi tháng khai 1 lần, khai ngày đầu 30/12/2021 (âm lịch), gồm 18 phần, bà T tham gia một phần. Bà T đã hốt hội kỳ đầu tiên, bỏ 400.000đ, bà R giao 13.200.000đ, bà T đóng hội chết được 8 kỳ số tiền 8.000.000đ, nhưng sau đó không đóng hội. Dây hội này đã mãi vào tháng 8/2023 (âm lịch). Bà T nợ 9 kỳ, tương đương số tiền 9.000.000 đồng.

Đối với khoản hốt hội trả còn thiếu lại: 4.500.000 đồng bà R không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Sau này khi cần thiết bà R sẽ kiện để yêu cầu giải quyết. Do bà R phải choàng hội cho bà T trong 03 dây hội trên với tổng số tiền 65.000.000đ. Nay bà R yêu cầu bà T hoàn trả nợ hội là 65.000.000đ cho bà R. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

*Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Lê Thị T trình bày:* Bà T chỉ thừa nhận có chơi dây hội 5.000.000đ vào ngày 15/02/2016 (AL), hội 5.000.000đ và dây hội 1 triệu mở ngày 30/6/2021 (AL). Cả 02 dây hội bà T tham gia 01 phần đã hốt. Dây hội 5 triệu bà T hốt được 33.800.000đ, trừ còn 2.000.000đ và đóng hội lại 3.000.000đ hội khác nên bà R giao 28.800.000đ theo giấy giao hội bà T giao nộp. Khi giao hội bà R không ghi rõ hội mở ngày 15/02/2016 nên bà T mới ghi thêm mặt sau của giấy giao hội với nội dung “Vô hội ngày 15-02-2016, măng hội 2022, 12 người sống”. Cả 02 dây hội bà T đã đóng hội chết cho bà R chỉ còn nợ bà R số tiền 18.160.000đ. Giấy giao hội bà R giao 01 phần hội chết, 12 phần sống số tiền 28.800.000đ là của dây hội 5.000.000đ khai ngày 15/02/2016 mà không phải dây hội 5.000.000đ ngày khai ngày đầu 30/2/2020 (âm lịch) như bà R trình bày. Đối với các dây hội 2 triệu đồng, mỗi tháng khai 1 lần, khai ngày đầu 30/9/2022 (âm lịch) gồm 19 phần và hội 1 triệu đồng, mỗi tháng khai 1 lần, khai ngày đầu 30/12/2021 (âm lịch), gồm 18 phần bà R khởi kiện thì bà T xác định bà không tham gia. Bà chỉ đồng ý hoàn trả cho bà R số tiền 18.160.000đ. Ngoài ra không có ý kiến hay yêu cầu nào khác.

Vụ án được Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành nên Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến.

Cả nguyên đơn và bị đơn đều không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ cần xem xét tại phiên tòa.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Bà Trần Thị R khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị T trả số tiền hụi phát sinh từ hợp đồng góp hụi. Đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự chịu sự điều chỉnh của Bộ luật dân sự nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tranh chấp trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bà Lê Thị T hiện cư trú tại ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Long An, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định về thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định về thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ thì tranh chấp trên thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa.

[2]. Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị R yêu cầu bà T hoàn trả số tiền hụi 65.000.000đ, HĐXX xét thấy:

[2.1]. Xét dây hụi 5 triệu đồng, mỗi năm khai 3 lần, khai ngày đầu 30/2/2020 (âm lịch), lần 2 vào ngày 30/7/2020 (âm lịch), lần 3 vào ngày 30/10/2020 (âm lịch), gồm 15 phần.

Tại phiên tòa bà R xác định bà T tham gia một phần. Bà T đã hốt hụi kỳ thứ 3 bỏ 2.600.000đ, bà R đã giao 28.800.000đ. Tính đến kỳ hụi ngày 30/02/2023 (âm lịch) thì bà T nợ 4 kỳ hụi, tương đương số tiền 20.000.000 đồng.

Tại các bản tự khai bà Võ Thị Đ, ông Lê Văn T1, ông Lê Minh T2 đều trình bày xác định bà T có tham gia chung dây hụi 5 triệu mở ngày 30/2/2020 (AL), đóng ngày 30/3/2020 nhưng các ông bà đều không chứng kiến việc bà R giao hụi cho bà T. Mặt khác giấy giao hụi có nội dung 01 người chết và 12 người sống như vậy dây hụi này phải là 14 phần. Bà R cho rằng bà T tham gia sau nên trừ cho bà T một kỳ hụi nhưng bà không có tài liệu để chứng minh. Hơn nữa bà R là chủ hụi trách nhiệm lập sổ hụi, theo dõi hụi là của bà R nhưng bà không lập sổ hụi, không cho các thành viên chơi hụi ký tên xác nhận đến khi giao hụi cũng không lập giấy giao hụi ghi rõ ràng cụ thể giao hụi cho dây hụi mở ngày nào. Tại phiên tòa bà T xác định không tham gia hụi 5 triệu đồng như bà R trình bày. Nhận thấy, bà R khởi kiện nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh bà T tham gia dây hụi 5 triệu mở ngày 30/02/2020 (AL) và đã hốt hụi, tính đến ngày 30/02/2023 (AL) còn thiếu 20.000.000đ tiền hụi nên yêu cầu khởi kiện của bà R là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2]. Xét dây hụi 2 triệu đồng, mỗi tháng khai 1 lần, khai ngày đầu 30/9/2022 (âm lịch), gồm 19 phần.

Bà R cho rằng bà T tham gia một phần. Bà T đã hót hụi kỳ đầu bỏ số tiền 450.000đ, bà R giao hụi 27.900.000đ. Hụi đã mãn. Bà T nợ 18 kỳ, tương đương số tiền 36.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án bà R không cung cấp được sổ hụi cũng như các tài liệu chứng minh bà T đã tham gia hụi và hót hụi, giao hụi nên yêu cầu khởi kiện của bà là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.3]. Xét dây hụi 1 triệu đồng, mỗi tháng khui 1 lần, khui ngày đầu 30/12/2021 (âm lịch), gồm 18 phần.

Bà R cho rằng bà T tham gia một phần. Bà T đã hót hụi kỳ đầu tiên, bỏ 400.000đ, bà R giao 13.200.000đ. Dây hụi này đã mãn vào tháng 8/2023 (âm lịch). Bà T nợ 9 kỳ hụi, tương đương số tiền 9.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án bà R không cung cấp được sổ hụi cũng như các tài liệu chứng minh bà T đã tham gia hụi và hót hụi, giao hụi nên yêu cầu khởi kiện của bà là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.4]. Tại phiên tòa bà Tình tự nguyện hoàn trả cho bà R số tiền 18.160.000đ còn thiếu của các dây hụi khác nên ghi nhận.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của bà R không được chấp nhận nên bà R phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền bị bác theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26 và các Điều 35, 39, 147, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 471 Bộ luật dân sự; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Điều 26 luật thi hành án dân sự.

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị R đối với bà Lê Thị T về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hụi”.

2. Ghi nhận sự nguyện của bà Lê Thị T hoàn trả cho bà Trần Thị R số tiền 18.160.000đ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị R phải chịu 3.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ cho bà Trần Thị R 1.737.000 đồng số tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0008392 ngày 10/5/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa sang án phí. Bà Trần Thị R phải nộp thêm 1.513.000 đồng.

4. Án xử công khai sơ thẩm, đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án được quyền tự nguyện

thi hành án, thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật Thi hành dân sự án.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Thủ Thừa;
- Chi cục THADS huyện Thủ Thừa;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Hương**